BỘ Y TẾ
**CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020*

Số: 287//QĐ-ATTP

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

## CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn và bổ sung chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Công ty TNHH Một thành viên Khoa học công nghệ Hoàn Vũ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chỉ định Trung tâm Phân tích Công nghệ cao - Công ty TNHH Một thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ (Địa chỉ trụ sở: số 169B Thích Quảng Đức, Phường 4, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; Địa chỉ cơ sở kiểm nghiệm: số 59 - 65 Tô Hiệu, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **28/2020/BYT-KNTP**

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trung tâm Phân tích Công nghệ cao - Công ty TNHH Một thành viên Khoa học Công nghệ Hoàn Vũ có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG**
**PHÓ CỤC TRƯỞNG**




**Lê Văn Giang**

# DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

*(Kèm theo Quyết định số ……../QĐ-ATTP ngày… tháng….. năm 2020 của Cục An toàn thực phẩm)*

| TT | Tên chỉ tiêu | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có) |
|---|---|---|---|---|
| **I. Chỉ tiêu hóa lý** | | | | |
| 1. | Xác định kim loại: Pb, Cd, As, Hg, Cu, Zn, Se, Fe, Mn, Ca, Mg, K, Na<br>Phương pháp ICP-MS | Sữa và các sản phẩm từ sữa có bổ sung vi chất dinh dưỡng | HD.TN.130<br>Ref:<br>Sample extraction AOAC 986.15<br>Analysis by SMEWW 3125:2017 | Cd, Pb, As: 0.06 mg/kg<br>Se: 0.15 mg/kg<br>Hg: 0.03 mg/kg<br>Cu, Mn, Zn: 1.5 mg/kg<br>Fe: 3 mg/kg<br>Ca, K, Mg, Na: 75 mg/kg |
| 2. | Xác định hàm lượng Melamine<br>Phương pháp LC – MS/MS | | CLG – MEL 1.01 | 200 µg/kg (µg/L) |
| 3. | Xác định hàm lượng Iod tổng<br>Phương pháp ICP – MS | | HD.TN.223<br>Ref. AOAC 2012.15<br>SMEWW 3125:2017 | 0.6 mg/kg (mg/L) |
| 4. | Xác định hàm lượng Aflatoxin M1<br>Phương pháp LC – MS/MS | | HD.TN.217<br>Ref. Anal Bioanal Chem (2010) 397: 765 - 776 | 0.5 µg/kg (µg/L) |
| 5. | Xác định hàm lượng Aflatoxin M1<br>Phương pháp LC – MS/MS | Sữa lỏng, Sữa bột có bổ sung vi chất dinh dưỡng | HD.TN.311<br>AOAC 2000.08 | Sữa bột: 0.015 µg/kg<br>Sữa lỏng: 0.01 µg/L |
| 6. | Xác định kim loại nặng Pb, Cd, As và Hg<br>Phương pháp ICP-MS | Thực phẩm | HD.TN.062<br>Ref. AOAC 2015.01-993.14 | 0.15 mg/kg (mỗi chất) |

| TT | Tên chỉ tiêu | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có) |
|---|---|---|---|---|
| 7. | Xác định hàm lượng kim loại nặng Pb, Cd, As và Hg<br>Phương pháp ICP-MS | Phụ gia thực phẩm | HD.TN.138<br>Ref:<br>Sample extraction<br>AOAC 986.15(As, Pb, Cd)<br>AOAC 974.14 (Hg)<br>Analysis by ICP/MS<br>SMEWW 3125, 2017 | As, Pb, Cd:<br>0.3 mg/kg<br>Hg:<br>0.15 mg/kg |
| 8. | Xác định hao hụt khối lượng khi sấy<br>Phương pháp khối lượng | | HD.TN.324<br>TCVN 8900 – 2: 2012 | 0.15% |
| 9. | Xác định hàm lượng tro tổng<br>Phương pháp khối lượng | | HD.TN.327<br>TCVN 8900 – 2: 2012 | 0.15% |
| 10. | Xác định chất không tan trong nước<br>Phương pháp khối lượng | | HD.TN.328<br>TCVN 8900 – 2: 2012 | 0.15% |
| 11. | Xác định hàm lượng tro Sulfate<br>Phương pháp khối lượng | Phụ gia thực phẩm | HD.TN.329<br>TCVN 8900 – 2: 2012 | 0.15%<br>(Butyl hydro toluene : 0.015%) |
| 12. | Xác định hàm lượng Chì và Cadimi trong vật liệu<br>Phương pháp ICP-MS | Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | HD.TN.222<br>QCVN 12-1:2011/BYT | 3 mg/kg |
| 13. | Xác định hàm lượng Styrene, Toluene, Ethyl benzene, n-Propyl benzene, Vinyl chloride, Vinyliden chloride trong vật liệu<br>Phương pháp headspace-GC/MS | | HD.TN.156<br>Ref<br>QCVN 12-1:2011/BYT<br>EPA 8260C,2006 | Styrene : 0.1mg/g<br>Toluene: 0.1mg/g<br>Ethyl benzene : 0.1mg/g<br>n-Propyl benzene: 0.1mg/g<br>Vinyl chloride: 0.1µg/g<br>Vinyliden chloride: 1.0µg/g |
| 14. | Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Sb ( chiết trong nước/ acid citric 0.5%/ acid acetic 4%)<br>Phương pháp ICP/MS | Bao bì, dụng cụ bằng kim loại chứa đựng hoặc tiếp xúc hai mặt trực tiếp với thực phẩm | HD.TN.163<br>QCVN 12-3:2011-BYT | 0.03mg/L<br>(mỗi chất) |
| 15. | Kim loại nặng<br>(qui ra chì) | Bao bì, dụng cụ nhựa chứa đựng hoặc tiếp xúc hai mặt trực tiếp với thực phẩm | HD.TN.237<br>QCVN 12-1:2011-BYT | 1 mg/kg |
| 16. | Xác định hàm lượng Bis-phenol A trong dịch chiết<br>Phương pháp GC/MS | | HD.TN.234<br>Ref<br>QCVN 12-1:2011/BYT<br>EPA 8270D,1998 | 1.3 µg/mL |

| TT | Tên chỉ tiêu | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có) |
|---|---|---|---|---|
| 17. | Xác định hàm lượng Epichlorohydrin, Vinyl chloride trong dịch chiết Phương pháp Hesdspace-GC/MS | Bao bì, dụng cụ bằng kim loại chứa đựng hoặc tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | HD.TN.156 Ref QCVN 12-3:2001/BYT EPA 8260C,2006 | Epichlorohydrin: 0.2 µg/mL Vinyl chloride: 0.03 µg/mL |
| 18. | Xác định hàm lượng phenol trong dịch chiết Phương pháp GC/MS | Bao bì, dụng cụ bằng nhựa, cao su và kim loại chứa đựng hoặc tiếp xúc hai mặt trực tiếp với thực phẩm | HD.TN.235 Ref QCVN 12-1:2011/BYT QCVN 12-2:2011/BYT QCVN 12-3:2011/BYT EPA- 8270D,1998 | 0.6 mg/L |
| 19. | Xác định hàm lượng phospho tổng Phương pháp so màu | Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên | SMEWW 4500-P.B&E, 2017 | 0.05 mg/L |
| 20. | Xác định hàm lượng nitrite ($NO_2^-$) Phương pháp so màu | | HD.TN.059 Ref: SMEWW 4500.NO2-A,-B:2017 | 20 µg/L |
| 21. | Xác định pH | | SMEWW 4500-H.B, 2017 | 2 - 12 |
| 22. | Xác định hàm lượng ammonium ($NH_4^+$) Phương pháp so màu | | SMEWW 4500-NH3.F,2017 | 0.04 mgN/L |
| 23. | Xác định hàm lượng $NO_3^-$, $F^-$, $Cl^-$, $PO_4^{3-}$, $SO_4^{2-}$ Phương pháp sắc kí ion ghép đầu dò đo độ dẫn | | HD.TN.045 Ref: SMEWW 4110C:2017 | $F^-$: 1.0 mg/L $NO_3^-$, $Cl^-$, $PO_4^3$,$SO_4^{2-}$: 2.0 mg/L |
| 24. | Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg, Sb, Ba, Ag, Co, Ni, Se, Zn, Cr, Mo, Mn, Na, B, Fe, Cu Phương pháp ICP-MS | | HD.TN.019 SMEWW 3125, 2017 | As, Pb, Cd, Sb: 0.003 mg/L Hg: 0.0006 mg/L Ba, Ag, Co, Ni, Zn, Cr, Mo, Mn: 0.03 mg/L Se: 0.015 mg/L Na, B: 0.3 mg/L Fe, Cu: 0.15 mg/L |
| 25. | Xác định chlorine tự do và chlorine tổng Phương pháp so màu | | HD.TN.145 SMEWW 4500-Cl.G, 2017 | 0.15 mg/L |
| 26. | Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo độ dẫn | Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước | HD.TN.146 | 3 mg/L |

| TT | Tên chỉ tiêu | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có) |
|---|---|---|---|---|
| 27. | Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS)<br>Phương pháp trọng lượng | khoáng thiên nhiên | SMEWW 2540C:2017 | 76 mg/L |
| 28. | Xác định độ kiềm và độ kiềm composit<br>Phương pháp chuẩn độ | | TCVN 6636-1:2000 | 24.4 mg $HCO_3$/L (0.4 mmol/L) |
| 29. | Xác định độ cứng<br>Phương pháp chuẩn độ EDTA | | TCVN 6224:1996 | 12 mg/L $CaCO_3$ |
| 30. | Xác định hàm lượng cyanua<br>Phương pháp trắc quang | | SMEWW 4500-CN.C.E, 2017 | Nước uống: 0.015 mg/L<br>Các nền khác: 0.0072 mg/L |
| 31. | Xác định độ đục<br>Phương pháp Lamotte TC-3000 Trimeters | Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên | HD.TN.099<br>Ref.SMEWW 2130B, 2017 | 1.0 NTU |
| 32. | Xác định hàm lượng tổng rắn lơ lửng (TSS)<br>Phương pháp trọng lượng | | SMEWW 2540D, 2017 | 16.5mg/L |
| 33. | Xác định hàm lượng hydrosulfua<br>Phương pháp trắc quang | | SMEWW 4500-$S^{2-}$ Sulfide, 2017 | 0.03 mg/L |
| 34. | Xác định chỉ số Permanganate<br>Phương pháp chuẩn độ | | TCVN 6186:1996 | 1 mg/L |
| 35. | Xác định hàm lượng oxy hòa tan (DO)<br>Phương pháp chuẩn độ | | SMEWW 4500-O.C, 2017 | 3.6mg/L |
| 36. | Xác định hàm lượng Silica<br>Phương pháp so màu UV-VIS | | SMEWW 4500.$SIO_2$ 2017 | 1.2 mg/L |
| 37. | Xác định độ màu<br>Phương pháp quang phổ | Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên | HD.TN.110<br>Ref. SMEWW 2120C, 2017 | 0.6 CU |
| 38. | Xác định hàm lượng phosphate trong nước<br>Phương pháp so màu | | SMEWW4500-P.E,2017 | 0.03mg/L<br>(tính theo P) |
| 39. | Xác định hàm lượng Brom, bromate<br>Phương pháp IC – ICP/MS | | HD.TN.304<br>Ref. EPA 321.8: 1997, SMEWW 3125 | 6 µg/L |
| 40. | Xác định hàm lượng Fe<br>Phương pháp so màu UV - Vis | | HD.TN.067<br>SMEWW 3500-Fe.B: 2017 | 0.15 mg/L |

| TT | Tên chỉ tiêu | Phạm vi áp dụng | Phương pháp | Giới hạn định lượng/ Phạm vi đo (nếu có) |
|---|---|---|---|---|
| 41. | Hóa chất bảo vệ thực vật ( phụ lục 1 )<br>Phương pháp LC-MS/MS và GC/MS | | HD.TN.012<br>Ref<br>EPA 8270D:1998<br>EPA 8081B:2007<br>EPA 536:2007<br>EPA 532:2000 | 0.1 µg/L |
| 42. | Xác định hàm lượng chất dễ bay hơi (VOCs): ( Phụ lục 2)<br>Phương pháp Headspace - GC/MS | | HD.TN.211<br>Ref<br>EPA 8260C, 2006<br>EPA 5021A,2014 | 2 µg/L |
| 43. | Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất của phenol: ( Phụ lục 3)<br>Phương pháp GC/MS | | HD.TN.143<br>Ref: EPA 8270D:1998<br>EPA 625,1984 | 1.0 µg/L |
| **II. Chỉ tiêu vi sinh vật** | | | | |
| 44. | Phát hiện và định lượng *Pseudomonas aeruginosa*<br>Phương pháp màng lọc | Nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên | TCVN 8881:2011<br>(ISO 16266 : 2006) | 01 CFU/250mL<br>01 CFU/100ml<br>01 CFU/250g |
| 45. | Phát hiện và đếm vi khuẩn Coliforms, và *E. Coli*<br>Phương pháp màng lọc | | ISO 9308-1:2014E | 01 CFU/250mL |
| 46. | Phát hiện và định lượng *Enterococci* (*Streptococcus faecal*) – Phương pháp màng lọc | | TCVN 6189-2:2009<br>(ISO 7899-2:2000) | 01 CFU/250mL<br>01 CFU/100ml<br>01 CFU/250g |

Ghi chú:
*Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm theo thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Y tế.*

**Phụ lục 1: Hóa chất bảo vệ thực vật trong nước**

| STT | Hợp chất | Thiết bị phân tích | | STT | Hợp chất | Thiết bị phân tích |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Aldicarb sulfoxide | LC/MS/MS | | 15 | beta-HCH | GC/MS |
| 2 | Atrazine | LC/MS/MS | | 16 | gamma-HCH | GC/MS |
| 3 | Carbofuran | LC/MS/MS | | 17 | delta-HCH | GC/MS |
| 4 | Chlortoluron | LC/MS/MS | | 18 | Heptaclor | GC/MS |
| 5 | Isoproturon | LC/MS/MS | | 19 | Molinate | GC/MS |
| 6 | Propanil | LC/MS/MS | | 20 | Methaclor | GC/MS |
| 7 | Simazine | LC/MS/MS | | 21 | Permethrin | GC/MS |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 8 | 2.4.5-T | LC/MS/MS | | 22 | Aldrin | GC/MS |
| 9 | Fenoprop | LC/MS/MS | | 23 | Heptachloro epoxide | GC/MS |
| 10 | Mecoprop | LC/MS/MS | | 24 | Dieldrin | GC/MS |
| 11 | Chlodane | GC/MS | | 25 | 2,4-DDT | GC/MS |
| 12 | Trifluralin | GC/MS | | 26 | 4-4-DDT | GC/MS |
| 13 | Alachlor | GC/MS | | 27 | Methoxychlor | GC/MS |
| 14 | alpha-HCH | GC/MS | | | | |

**Phụ lục 2: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước**

| STT | Hợp chất | Thiết bị phân tích |
|---|---|---|
| 1 | Chloroform | GC/MS |
| 2 | Carbontetracloride | GC/MS |
| 3 | cis-1,2-Dichloropropene | GC/MS |
| 4 | Benzene | GC/MS |
| 5 | 1,2-Dichloroethane | GC/MS |
| 6 | Trichloroethene | GC/MS |
| 7 | 1,2-Dichloropropane | GC/MS |
| 8 | Bromodichloromethane | GC/MS |
| 9 | Toluene | GC/MS |
| 10 | Tetrachloroethene | GC/MS |
| 11 | cis-1,3-Dichloropropene | GC/MS |
| 12 | trans-1,3-Dichloropropene | GC/MS |
| 13 | Chlorodibromomethane | GC/MS |
| 14 | Ethylbenzene | GC/MS |
| 15 | Xylene-m,p | GC/MS |
| 16 | o-Xylene | GC/MS |
| 17 | Styrene | GC/MS |
| 18 | Bromoform | GC/MS |
| 19 | 1,4-Dichlorobenzene | GC/MS |
| 20 | 1,2-dichlorobenzene | GC/MS |
| 21 | 1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP) | GC/MS |
| 22 | Hexachlorobutadiene | GC/MS |
| 23 | 1,2,4-Trichlorobenzene | GC/MS |
| 24 | 1,2,3-Trichlorobenzene | GC/MS |

**Phụ lục 3: Phenol và dẫn xuất Phenolate trong nước**

| STT | Hợp chất | Thiết bị phân tích |
|---|---|---|
| 1 | Phenol | GC/MS |
| 2 | 2-Chlorophenol | GC/MS |
| 3 | o-nitrophenol | GC/MS |
| 4 | p-nitrophenol | GC/MS |
| 5 | 2-Nitrophenol | GC/MS |
| 6 | 2,6-Dimethylphenol | GC/MS |
| 7 | 2,4-Dichlorophenol | GC/MS |
| 8 | 2,6-Dichlorophenol | GC/MS |
| 9 | 2,4,5-Trichlorophenol | GC/MS |
| 10 | 2,4,6-Trichlorophenol | GC/MS |